

Số: **438** /CEMTR-P5  
V/v Công bố Báo cáo tài chính Quý 2/24

Đà Nẵng, ngày **20** tháng 07 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung (CEMC)
2. Mã chứng khoán: CJC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Hoà Cầm - Phường Hoà Thọ Tây - Quận Cẩm Lệ - Thành phố Đà Nẵng.
4. Điện thoại: 0236 2218455 – Fax: 0236 3846224
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thành Lâm - Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty.
6. Nội dung công bố thông tin:
  - 6.1. Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024 của Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung được lập ngày **20/07/2024** bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024 tăng hơn 10% so với cùng kỳ: Trong Quý 2 năm 2024, Công ty đã đạt tổng doanh thu 224,73 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý 2/2023 là 50,09 tỷ đồng, đặc biệt là Công ty đã huy động toàn bộ nhân lực vật lực, đẩy mạnh sản xuất để hoàn thành nghiệm thu giao hàng công trình cột thép DZ 500kV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu, Quỳnh Lưu - Thanh Hóa đem lại hiệu quả cho hoạt động kinh doanh trong kỳ.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.cemc.com.vn](http://www.cemc.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Lê Thành Lâm**

Số: 439 /CĐMTR-P5  
V/v Công bố Báo cáo tài chính  
Quý 2 năm 2024

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2024

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cơ điện Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

### **1. Tên tổ chức:**

- Mã chứng khoán: CJC
- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cẩm – Quận Cẩm Lệ - TP.Đà Nẵng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0236 2218455 Fax: 0236 3846224
- Email: [P5.cemc.dng@gmail.com](mailto:P5.cemc.dng@gmail.com) Website: [www.cemc.com.vn](http://www.cemc.com.vn)

### **2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC Quý 2 năm 2024 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần:

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại?

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2024 tại đường dẫn: [www.cemc.com.vn](http://www.cemc.com.vn)

### 3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên:

- Nội dung giao dịch: không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): không có
- Ngày hoàn thành giao dịch: không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.

**TỔNG GIÁM ĐỐC** ✓  
  
**Lê Thành Lâm**

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

*Đà Nẵng, Năm 2024*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**  
Địa chỉ: KCN Hoà Cầm, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng  
Tel: 0236.2218455 Fax: 0236.3846224

**Mẫu số B 01 - DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý 2 năm 2024**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>266.182.748.563</b>	<b>205.945.147.496</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>20.800.163.626</b>	<b>18.325.247.799</b>
1. Tiền	111	VI.01	20.800.163.626	18.325.247.799
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.01	-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>353.000.000</b>	<b>4.055.590.181</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		353.000.000	4.055.590.181
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>168.215.818.538</b>	<b>132.076.845.892</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	162.932.443.327	118.516.853.913
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.879.135.960	9.721.886.835
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.04	4.070.351.505	5.504.217.398
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>75.303.709.183</b>	<b>51.005.049.710</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	75.303.709.183	51.005.049.710
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.510.057.216</b>	<b>482.413.914</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	1.414.945.685	387.302.383

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	95.111.531	95.111.531
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>28.186.655.959</b>	<b>14.604.897.441</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>14.454.125.392</b>	<b>1.040.351.472</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		14.454.125.392	1.040.351.472
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.498.013.109</b>	<b>12.541.693.733</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>12.491.722.786</b>	<b>12.529.403.410</b>
- Nguyên giá	222	VI.09	120.125.257.828	118.297.057.828
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(107.633.535.042)	(105.767.654.418)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>6.290.323</b>	<b>12.290.323</b>
- Nguyên giá	228	VI.10	93.333.653	93.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(87.043.330)	(81.043.330)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.063.703.776</b>	<b>451.019.003</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	1.063.703.776	451.019.003
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>23.354.439</b>	<b>24.470.881</b>

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	1.774.439.303	1.774.439.303
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.751.084.864)	(1.749.968.422)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>147.459.243</b>	<b>547.362.352</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	147.459.243	547.362.352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CÔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>294.369.404.522</b>	<b>220.550.044.937</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>205.182.281.648</b>	<b>134.420.798.620</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>196.055.429.612</b>	<b>130.347.515.488</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	59.127.137.873	25.671.263.572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.160.942.245	28.857.357.436
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	1.232.607.165	4.928.594.720
4. Phải trả người lao động	314		2.208.963.534	4.394.433.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	2.674.632.549	1.748.122.798
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	505.920.734	340.586.865
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	79.097.111.973	63.877.975.545
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	888.409.782	361.477.195
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		159.703.757	167.703.757
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.126.852.036</b>	<b>4.073.283.132</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23	9.126.852.036	4.073.283.132
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>89.187.122.874</b>	<b>86.129.246.317</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.25	<b>89.187.122.874</b>	<b>86.129.246.317</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.680.199.000	3.680.199.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.506.923.874	2.449.047.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.704.643.794	(1.547.706.694)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.802.280.080	3.996.754.011
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>294.369.404.522</b>	<b>220.550.044.937</b>



Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
----------	-------	-------------	------------	------------

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Phúc

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Phan Huỳnh Tuyệt Trình

ÔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG  
BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾ TOÁN

Mẫu số B02-ĐN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 2 năm 2024

*Đơn vị tính: đồng*

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	224.733.467.777	50.094.465.249	283.452.392.560	91.441.486.516
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		224.733.467.777	50.094.465.249	283.452.392.560	91.441.486.516
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	210.304.311.909	43.559.030.062	263.962.302.103	81.825.808.182
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.429.155.868	6.535.435.187	19.490.090.457	9.615.678.334
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	94.481.544	126.709.263	145.016.190	95.030.810
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.862.843.907	1.401.537.156	3.020.513.068	2.481.562.994
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.825.929.803	1.376.089.347	2.983.598.964	2.455.812.015
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	5.580.501.491	-	5.580.501.491	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.279.903.653	4.606.425.428	7.976.774.709	6.181.315.453
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		1.800.388.361	654.181.866	3.057.317.379	1.047.830.697
11. Thu nhập khác	31	VII.6	8.731.364	6.584.273	14.480.777	13.088.497
12. Chi phí khác	32	VII.7	6.839.645	160.086.476	13.921.599	165.299.371
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.891.719	(153.502.203)	559.178	(152.210.874)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.802.280.080	500.679.663	3.057.876.557	895.619.823
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.802.280.080	500.679.663	3.057.876.557	895.619.823
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		225	125	382	224
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		225	125	382	224

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	5

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Phúc

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thành Lâm

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**  
**Địa chỉ: KCN Hoà Cẩm, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng**  
**Tel: 0236.2218455 Fax: 0236.3846224**

Mẫu số B 03/DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**Quý 2 năm 2024**

*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		288.067.728.530	120.006.812.644
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(255.983.734.952)	(102.627.694.821)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.326.694.246)	(13.864.878.203)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.989.445.993)	(2.572.831.584)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.993.834.953	9.760.390.106
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.963.395.298)	(4.790.582.815)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(14.201.707.006)</b>	<b>5.911.215.327</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.449.903.306)	(198.981.609)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.129.099)	(4.091.590.181)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.709.719.280	7.440.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		200.118.197	97.750.653
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.452.805.072</b>	<b>3.247.178.863</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		220.885.251.797	75.753.856.928
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(205.666.115.369)	(99.991.150.798)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>15.219.136.428</b>	<b>(24.237.293.870)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.470.234.494</b>	<b>(15.078.899.680)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.325.247.799	19.498.557.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.681.333	57.415
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>20.800.163.626</b>	<b>4.419.715.058</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2024

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Thanh Phúc**

**Phan Huỳnh Tuyết Trinh**

**Lê Thành Lâm**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**  
Địa chỉ : KCN Hoà Cầm- Hoà Thọ Tây - Cẩm Lệ DN

Mẫu số B.09/DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT.

BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 2 Năm 2024**

### **I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 31.46/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 09 năm 2023 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Ngày 01/09/2015, EVN đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần không có vốn Nhà nước

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, chế tạo, sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng, các thiết bị điện và máy biến áp; Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Địa chỉ: KCN Hoà Cầm, P. Hoà Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty TNHH Thương mại Trường Thông

Địa chỉ: Khu văn phòng Công ty CP Cơ điện miền Trung, KCN Hoà Cầm, P. Hoà Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

### **II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

### **III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp chuẩn mực.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi số

#### **IV - Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ Cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đo đánh giá lại số dư Cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo giá gốc

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản lương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu lại thời điểm kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Nguyên giá và giá trị còn lại



- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hình hình, vẽ hình, thuê lái chính): Khấu hao theo đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : ghi nhận trên cơ sở dồn tích

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận: đồng thời thoả mãn 3 điều kiện sau: DN có nghĩa vụ nợ hiện tại (Nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: số vốn thực góp.

+ Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động sản xuất kinh doanh.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".









Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	0	0	12.290.323	12.290.323
- Tại ngày Cuối kỳ	0	0	6.290.323	6.290.323

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá của TSCĐ VII cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

33.333.653

#### 11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

#### 12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

#### 13 - Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn
  - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
  - Công cụ, dụng cụ xuất dùng
  - Chi phí đi vay
  - Các khoản khác
- b) Dài hạn
  - Chi phí thành lập doanh nghiệp
  - Chi phí mua bảo hiểm
  - Các khoản khác

Cuối kỳ	Đầu năm
1.414.945.685	387.302.383
1.414.945.685	387.302.383
147.459.243	547.362.352
147.459.243	547.362.352
1.562.404.928	934.664.735

Cộng

#### 14 - Tài sản khác

- a) Ngắn hạn
- b) Dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

#### 15 - Vay và nợ thuê tài chính

- a) Vay ngắn hạn
- b) Vay dài hạn
- c) Các khoản nợ thuê tài chính
- d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán
- đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

79.097.111.973

63.877.975.545

79.097.111.973

63.877.975.545

#### 16 - Phải trả người bán

Cuối kỳ

Đầu năm

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
  - + Công ty CP Thép Bảo Linh
  - + Công ty CP Thương mại CITICOM
  - + Nhà máy qui chế II
  - + Phải trả các đối tượng khác

13.468.281.587  
13.571.166.060  
7.223.078.791  
45.658.856.286  
**59.127.137.873**

5.499.457.392  
3.043.959.993  
25.671.263.572  
**25.671.263.572**

**Cộng**

- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

**Cộng**

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

**Cộng**

- d) Phải trả người bán là các bên liên quan

**17 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- a) Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất
- Các loại thuế khác

Đầu năm      Số phải nộp      Số đã nộp      Cuối kỳ

4.888.744.624      1.186.752.443      4.928.744.624      1.146.752.443

-      -      -      -

39.850.096      251.740.076      205.735.450      85.854.722

-      -      -      -

-      3.000.000      3.000.000      -

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

**Cộng**

4.928.594.720      1.441.492.519      5.137.480.074      1.232.607.165

- b) Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất
- Các loại thuế khác

Đầu năm      Số phải nộp      Số đã nộp      Cuối kỳ

(95.111.531)      0      -      (95.111.531)

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

**Cộng**

(95.111.531)      0      -      (95.111.531)

**18 - Chi phí phải trả**

- a) Ngân hàng

Đầu năm      Cuối kỳ

- Lãi vay phải trả	77.418.318	83.265.347
- Các chi phí khác	2.597.214.231	1.664.857.451
h) Dài hạn		
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.674.632.549</b>	<b>1.748.122.798</b>

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	289.520.541	197.937.277
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>216.400.193</b>	<b>142.649.588</b>
	<b>505.920.734</b>	<b>340.586.865</b>

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng lãi cơ cấu	888.409.782	361.477.195
- Dự phòng phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>888.409.782</b>	<b>361.477.195</b>

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	9.126.852.036	4.073.283.132
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.126.852.036</b>	<b>4.073.283.132</b>

- Lãi vay phải trả
- Các chi phí khác
- h) Dài hạn
- Lãi vay
- Các khoản khác

- 19 - Phải trả khác**
- a) Ngắn hạn
  - Tài sản thừa chờ xử lý
  - Bảo hiểm y tế
  - Bảo hiểm xã hội
  - Kinh phí công đoàn
  - Bảo hiểm thất nghiệp
  - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
  - Cổ tức, lợi nhuận phải trả
  - Các khoản phải trả, phải nộp khác

- b) Dài hạn
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- 20 - Doanh thu chưa thực hiện**
- 21 - Trái phiếu phát hành**
- 22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**
- 23 - Dự phòng phải trả**

- a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng lãi cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác
- a) Dài hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng



**24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**25 - Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>3.800.199.000</b>	<b>10.743.246.341</b>	<b>16.983.911.461</b>	-	<b>(29.274.864.496)</b>	<b>42.252.492.306</b>
- Tăng trong năm trước	40.000.000.000	-	-	-	-	31.723.911.813	71.723.911.813
- Giảm trong năm trước	-	120.000.000	10.743.246.341	16.983.911.461	-	-	27.847.157.802
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>3.680.199.000</b>	-	-	-	<b>2.449.047.317</b>	<b>86.129.246.317</b>
- Lưu kế Tăng						3.057.876.557	3.057.876.557
- Lưu kế Giảm							
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>3.680.199.000</b>	-	-	-	<b>5.506.923.874</b>	<b>89.187.122.874</b>

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các nhà đầu tư

**Cộng**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu kỳ
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp Cuối kỳ
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
Năm nay		Năm trước
80.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
-	-	40.000.000.000
80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
-	-	-
<b>Cuối kỳ</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
8.000.000	8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000	8.000.000
-	-	-
-	-	-
-	-	-
8.000.000	8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000	8.000.000
-	-	-
10.000	10.000	10.000
		11

d- Cổ tức

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng lãi chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27 - Chênh lệch tỷ giá

28 - Nguồn kinh phí

29 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- a- Tài sản thuê ngoài
  - Từ 1 năm trở xuống
  - Trên 1 năm đến 5 năm
  - Trên 5 năm
- b- Tài sản nhận giữ hộ
- c- Ngoại tệ các loại

- USD

d- Vàng tiến tệ

đ- Nợ khó đòi đã xử lý

e- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự quyết định, giải trình

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện

Cuối kỳ Đầu năm

Cuối kỳ Đầu năm

Cuối kỳ Đầu năm

Cuối kỳ Đầu năm

Cuối kỳ Đầu năm

Đầu năm

USD

5.114,48

VND

0

USD

5.114,48

VND

0

USD

5.134,28

VND

0

(Đơn vị tính : Đồng)

Lũy kế từ đầu năm  
năm đến cuối quý này  
năm nay

Lũy kế từ đầu năm  
đến cuối quý này  
năm trước

283.452.392.560

91.441.486.516

279.253.231.467

90.588.668.027

- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác

4.199.161.093 852.818.489

Lũy kế từ đầu năm  
năm đến cuối quý này  
năm nay năm trước

Lũy kế từ đầu năm  
đến cuối quý này  
năm trước

## 2 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó :

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

## 3 - Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của sản phẩm cơ khí, thiết bị điện
- Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác

Lũy kế từ đầu năm  
năm đến cuối quý này  
năm nay năm trước

Lũy kế từ đầu năm  
đến cuối quý này  
năm trước

## Cộng

## 4 - Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Lũy kế từ đầu năm  
năm đến cuối quý này  
năm nay năm trước

Lũy kế từ đầu năm  
đến cuối quý này  
năm trước

## Cộng

## 5 - Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lũy kế từ đầu năm  
năm đến cuối quý này  
năm nay năm trước

Lũy kế từ đầu năm  
đến cuối quý này  
năm trước

35.797.662 24.634.537

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

#### 6 - Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

#### 7 - Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

#### 8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
  - Chi phí tiền lương nhân viên quản lý
  - Chi phí hội nghị, tiếp khách
  - Chi phí khác

- b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
  - Chi phí hoa hồng môi giới
  - Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

1.116.442 1.116.442

3.020.513.068 2.481.562.994  
 Lũy kế từ đầu năm  
 Lũy kế từ đầu năm  
 năm đến cuối quý này  
 năm đến cuối quý này  
 này năm nay năm trước

14.480.777 13.088.497  
 14.480.777 13.088.497

Lũy kế từ đầu năm  
 Lũy kế từ đầu năm  
 năm đến cuối quý này  
 năm đến cuối quý này  
 này năm nay năm trước

13.921.599 165.299.371  
 13.921.599 165.299.371

Lũy kế từ đầu năm  
 Lũy kế từ đầu năm  
 năm đến cuối quý này  
 năm đến cuối quý này  
 này năm nay năm trước

4.975.812.356 4.091.070.361

3.000.962.353 2.090.245.092  
 7.976.774.709 6.181.315.453

5.580.501.491

Cộng

Cộng

Cộng

Cộng

**Cộng**

5.580.501.491

- c- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

**Cộng**

13.557.276.200

**9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm trước	6.181.315.453
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.530.342.944	
Chi phí nhân công	15.243.941.267	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.834.189.526	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.768.794.742	
Chi phí khác hàng tiền	4.483.951.893	
<b>Cộng</b>	<b>96.861.220.372</b>	

Chi phí nhân công gồm cả BHXH, BHYT, KPCĐ.

**10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

- 1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
- 3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
- 4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

**VIII- Những thông tin khác**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

**Các bên liên quan/Người nội bộ**

- Công ty TNHH TM Trường Thông
- Công ty cổ phần Tập Đoàn Austdoor
- Công ty cổ phần TM SX Tiên Phong Nam Miền Trung
- Công ty cổ phần Austwood Quảng Trị

**Mối quan hệ**

- Công ty liên kết
- Chung thành viên Hội đồng quản trị
- Chung thành viên Hội đồng quản trị
- Chung thành viên Hội đồng quản trị

	Lưu ý kể từ đầu năm năm đến cuối quý này năm nay	Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>a. Tiền lương, thù lao</b>		
Lương HĐQT		
- Ông Nguyễn Hữu Thắng	212.274.885	192.289.616
Thù lao IIDQT		
- Ông Ngô Việt Hải	-	15.000.000
- Ông Phan Ngọc Hiếu	18.000.000	18.000.000
- Ông Đặng Phan Tường	18.000.000	18.000.000
- Ông Dương Quốc Tuấn	18.000.000	18.000.000
Tiền lương và thù lao của BKS	203.268.944	191.055.634
Lương Ban Tổng Giám đốc		
- Ông Lê Thành Lâm	181.426.074	162.057.508
- Ông Ngô Hán	140.784.296	135.347.288
- Ông Lê Đình Phước Toàn	142.358.113	-
- Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh	144.448.119	129.240.179
<b>b. Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ</b>		
Công ty cổ phần Tập Đoàn Ausdoor		
<b>c. Số dư với các bên liên quan</b>		
Công ty cổ phần Tập Đoàn Ausdoor		
	Lưu ý kể từ đầu năm năm nay	Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty cổ phần Ausdoor Quảng Trị	93.432.000	8.757.141.941
	76.111.198	924.330.440
	1.059.240.000	-
Công ty cổ phần Ausdoor Quảng Trị	169.884.000	-
Công ty TNHH TM Trường Thông	571.751.852	571.751.852

- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2024



Lê Thành Lâm